

Số: /GPMT-CNCCN

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

## GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

### BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHỆ CAO VÀ KHU CÔNG NGHIỆP

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 25/02/2025 của HĐND thành phố Hà Nội về việc thành lập, tổ chức lại các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội;*

*Căn cứ Quyết định số 10/2025/QĐ-UBND ngày 28/02/2025 của UBND thành phố Hà Nội về việc quy định chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội;*

*Xét đề nghị của Công ty TNHH GSK Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội I tại Văn bản số 01/CV-HNI ngày 31/12/2024, số 08/CV-GSKI ngày 03/12/2025 về việc đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Cơ sở “Công ty TNHH GSK Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội I” (gọi tắt là Cơ sở) và hồ sơ kèm theo;*

*Theo đề nghị của Phòng Xây dựng và Môi trường.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Cấp phép cho Công ty TNHH GSK Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội I, địa chỉ trụ sở chính: Lô số 6, Khu công nghiệp Phú Nghĩa, xã Phú Nghĩa, thành phố Hà Nội được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở: “Công ty TNHH GSK Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội I” tại Lô số 6, Khu công nghiệp Phú Nghĩa, xã Phú Nghĩa, thành phố Hà Nội với các nội dung như sau:

#### **1. Thông tin chung của Cơ sở:**

1.1. Tên cơ sở: “Công ty TNHH GSK Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội I”.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô số 6, Khu công nghiệp Phú Nghĩa, xã Phú Nghĩa, thành phố Hà Nội.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, mã số chi nhánh 360071248-002

do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây cấp lần đầu ngày 17/04/1999; Phòng đăng ký kinh doanh và tài chính doanh nghiệp – Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 09/06/2025.

1.4. Mã số thuế: 3600712484-002.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ:

- Sản xuất yên xe máy và ghế ô tô, miếng đệm và bộ lọc gió xe gắn máy, các sản phẩm nhựa, cao su dùng cho xe ô tô, xe gắn máy; sản xuất các loại sản phẩm dây phanh, dây điều khiển đồng hồ đo tốc độ (km/h), đo cây số (km), dây điều khiển kim tiết lưu (xăng) và tiết lưu (khí) của bộ chế hòa khí xe gắn máy, xe ô tô; sản xuất các loại tay lái xe ô tô, dây thắt an toàn xe ô tô và miếng che nắng xe ô tô.

- Đóng hộp dầu bôi trơn để cung cấp cho xe gắn máy do Công ty Hữu hạn Chế tạo công nghiệp và gia công hàng xuất khẩu Việt Nam (VMEP) sản xuất. Sản xuất linh kiện bằng kim loại và chất dẻo tổng hợp dùng cho xe ô tô, xe gắn máy.

- Sản xuất một số trang thiết bị văn phòng (bàn, ghế, tủ, bình phong di động thay thế hàng nhập khẩu).

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất:

- Tổng mức đầu tư: 32.200.000.000 VNĐ (*Ba mươi hai tỷ hai trăm triệu đồng*).

- Diện tích đất sử dụng: 30.000 m<sup>2</sup>

(*Theo Hợp đồng thuê đất số 113/HĐTĐNN ngày 30/09/2008 giữa UBND thành phố Hà Nội và Công ty HH Công nghiệp Việt Chin (nay là Công ty TNHH GSK Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội I) và Biên bản thỏa thuận sử dụng nhà xưởng số 2024-GSKHNI&HNII giữa Công ty TNHH GSK Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội I và Công ty TNHH GSK Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội II*).

- Công suất cơ sở: 605.000 bộ sản phẩm/năm

(*Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 01222000181 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội cấp lần đầu ngày 17/4/1999, thay đổi lần thứ 8 ngày 12/09/2017*).

- Tóm tắt quy trình công nghệ sản xuất:

+ Quy trình sản xuất bộ yên xe máy:

Quy trình công đoạn đúc đế: Nguyên liệu nhựa nguyên sinh → hút liệu (hạt nhựa) lên buồng sấy → nòng đót liệu → chuyển liệu vào khuôn → bán thành phẩm nhựa pp

Quy trình công đoạn mút: Nguyên liệu thùng poly, iso đúc mút → bơm nguyên liệu lên thùng chứa → bơm liệu vào khuôn → buồng sấy nở mút → tách mút và khuôn → cắt bavia → Bán thành phẩm Mút PU

Quy trình công đoạn may da: Nguyên liệu da → trải ra cuộn → dây chuyền cắt tự động da → may → Bán thành phẩm may da PVC

Quy trình công đoạn lắp ráp: Bán thành phẩm (đế, mút, da) → lắp cao su vào đế → bọc PE Cover, lắp linh kiện → chuyển qua buồng sấy → bắn đinh → kiểm tra sản phẩm, → bọc nylon cover và xếp lên xe đẩy → dán tem thông tin sản phẩm

+ Quy trình sản xuất ghế ô tô:

Quy trình công đoạn mút: Nguyên liệu thùng poly, iso đúc mút → bơm nguyên liệu lên thùng chứa → bơm liệu vào khuôn → buồng sấy nở mút → tách mút và khuôn → cắt

bavia → Bán thành phẩm Mút PU

Quy trình công đoạn may da: Nguyên liệu da → trải ra cuộn → dây chuyền cắt tự động da → may → Bán thành phẩm may da PVC

Khung sắt được nhập khẩu nguyên chiếc

+ Quy trình lắp ráp: Dùng đinh ghim chữ C để cố định bán thành phẩm da PVC và bán thành phẩm mút PU → Lắp cụm da + mút lên khung sắt nguyên chiếc → Dùng móc nhựa để định vị, cố định các linh kiện nhỏ → Lắp hoàn thành các chi tiết nhựa, kiểm tra các công đoạn điếm “Q”, và điếm quan trọng → Kiểm tra ngoại quan sản phẩm → Bọc nylon cover và xếp lên xe thành phẩm

- Quy mô: Cơ sở tương đương dự án nhóm C (*phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công*); Cơ sở thuộc dự án nhóm III (*theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ*).

## **2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:**

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH GSK Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội I

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH GSK Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội I có trách nhiệm:

2.1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.2. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.3. Báo cáo kịp thời về Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội, cơ quan chức năng nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.4. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội để được hướng dẫn.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: **10 năm** kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Giao Phòng Xây dựng và Môi trường tham mưu để phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội, UBND xã Phú Nghĩa và các đơn vị có liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

**Nơi nhận:**

- UBND Thành phố
- PCT UBND TP Nguyễn Mạnh Quyền (để b/c);
- Văn phòng UBNDTP
- Trưởng ban
- Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội (để ph/h);
- UBND xã Phú Nghĩa
- TTPVHCC (Chi nhánh 1) (để trả kết quả);
- Phòng CS&TT (để đăng tải lên Trang thông tin điện tử của Ban Quản lý);
- Các phòng: HTĐT, QLDN;
- Công ty Cổ phần tập đoàn Phú Mỹ;
- Công ty TNHH GSK Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội I;
- Lưu: VT, XDMT.

**KT. TRƯỞNG BAN  
PHÓ TRƯỞNG BAN**

**Đinh Trần Quân**

**Phụ lục 1**

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC  
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**  
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-CNCCN ngày..... tháng..... năm 2025  
của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:**

- Nguồn phát sinh nước thải:

+ Nguồn thải 01: Nước thải từ nhà vệ sinh 1 khu vực xưởng 3

+ Nguồn thải 02: Nước thải từ nhà vệ sinh 2 khu vực xưởng 3

+ Nguồn thải 03: Nước thải từ nhà vệ sinh 3 khu vực xưởng 3

+ Nguồn thải 04: Nước thải từ khu bếp ăn khu vực nhà văn phòng

+ Nguồn thải 05: Nước thải từ nhà vệ sinh 1 khu vực nhà văn phòng

+ Nguồn thải 06: Nước thải từ nhà vệ sinh 2 khu vực nhà văn phòng

+ Nguồn thải 07: Nước thải từ nhà vệ sinh 1 khu vực xưởng 2

+ Nguồn thải 08: Nước thải từ nhà vệ sinh 2 khu vực xưởng 2

+ Nguồn thải 09: Nước thải từ nhà vệ sinh 1 khu vực xưởng 1 – Công ty TNHH GSK Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội II

+ Nguồn thải 10: Nước thải từ nhà vệ sinh 2 khu vực xưởng 1 – Công ty TNHH GSK Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội II

+ Nguồn thải 11: Nước thải từ nhà vệ sinh 3 khu vực xưởng 1 – Công ty TNHH GSK Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội II

+ Nguồn thải 12: Nước thải từ nhà vệ sinh 4 khu vực xưởng 1 – Công ty TNHH GSK Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội II

+ Nguồn thải 13: Nước thải từ nhà vệ sinh 5 khu vực văn phòng xưởng 1 – Công ty TNHH GSK Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội II

- Cơ sở không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39, điểm a khoản 1 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường 2020 (nước thải sau xử lý sơ bộ từ Cơ sở được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Phú Nghĩa; không xả nước thải trực tiếp ra ngoài môi trường).

- Chủ cơ sở đã ký Hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ xử lý nước thải số 124/HĐDV-PMG ký ngày 24 tháng 11 năm 2012 giữa Công ty Cổ phần tập đoàn Phú Mỹ (là chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Phú Nghĩa và là đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp).

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:**

## **1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:**

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Hệ thống thu gom, nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải cụ thể như sau:

+ Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt tại nhà vệ sinh số 01 (nhà xưởng 3 – thuê Công ty TNHH GSK Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội II) được thu gom vào ống PVC D60 (L=3m), rồi chảy về bể tự hoại xây ngầm cạnh nhà xưởng số 3 (01 bể tự hoại 3 ngăn, kích thước D<sub>x</sub>R<sub>x</sub>H = 2500 x 5500 x 1500mm = 20,62 m<sup>3</sup>) để xử lý sơ bộ. Nước thải được tiếp tục qua đường ống PVC D140 (L=136m) đưa về bể thu gom + bể điều hòa (V = 19 m<sup>3</sup>) của thống xử lý nước thải công suất 20 m<sup>3</sup>/ngày.đêm để tiếp tục xử lý.

+ Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt tại nhà vệ sinh số 02 (nhà xưởng 3 – thuê Công ty TNHH GSK Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội II) được thu gom vào ống PVC D110 (L=3m) rồi chảy về bể tự hoại xây ngầm cạnh nhà xưởng số 3 (01 bể tự hoại 3 ngăn, kích thước D<sub>x</sub>R<sub>x</sub>H = 2500 x 5500 x 1500mm = 20,62 m<sup>3</sup>) để xử lý sơ bộ. Nước thải được tiếp tục qua đường ống PVC D140 (L=136m) đưa về bể thu gom + bể điều hòa (V = 19 m<sup>3</sup>) của thống xử lý nước thải công suất 20 m<sup>3</sup>/ngày.đêm để tiếp tục xử lý.

Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 20m<sup>3</sup>/ngày.đêm được bơm ra hệ thống thoát nước chung của khu vực bằng đường ống PVC D60 thuộc Khu công nghiệp Phú Nghĩa, xã Phú Nghĩa, thành phố Hà Nội.

Tọa độ vị trí xả nước thải (Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105<sup>0</sup>, múi chiếu 3<sup>0</sup>):  
X = 2 231 422 ; Y = 569 220

+ Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt tại nhà vệ sinh số 03 (nhà xưởng 3 – thuê Công ty TNHH GSK Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội II) được thu gom vào ống PVC D110 (L=3m) rồi chảy về bể tự hoại xây ngầm cạnh nhà xưởng số 3 (01 bể tự hoại 3 ngăn, kích thước D<sub>x</sub>R<sub>x</sub>H = 2500 x 5500 x 1500mm = 20,62 m<sup>3</sup>) để xử lý sơ bộ. Nước thải từ hố ga được tiếp tục qua đường ống PVC D140 (L=163m) đưa về bể thu gom (V = 4,5 m<sup>3</sup>) của thống xử lý nước thải công suất 33 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

+ Nguồn số 04: Nước thải từ khu bếp ăn khu nhà văn phòng được xử lý sơ bộ bằng 01 bể tách dầu mỡ (V = 4,5 m<sup>3</sup>) chảy về ống nhựa PVC D140 rồi chảy về hố ga nước thải đặt bên ngoài văn phòng. Nước thải từ hố ga tiếp tục qua đường ống PVC D140 (L=280m) đưa về bể thu gom (V = 4,5m<sup>3</sup>) của hệ thống xử lý nước thải công suất 33 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

+ Nguồn số 05: Nước thải sinh hoạt tại nhà vệ sinh số 01 (khu nhà văn phòng) được thu gom vào ống PVC D110 (L=15m) rồi chảy về bể tự hoại xây ngầm cạnh nhà văn phòng và nhà ăn (01 bể tự hoại 3 ngăn, kích thước D<sub>x</sub>R<sub>x</sub>H = 2500 x 5500 x 1500mm = 20,62 m<sup>3</sup>) để xử lý sơ bộ, sau đó chảy về hố ga nước thải bên ngoài nhà văn phòng và nhà ăn. Nước thải từ hố ga được tiếp tục qua đường ống PVC D140 (L=300m) đưa về bể thu gom (V = 4,5m<sup>3</sup>) của thống xử lý nước thải công suất 33 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

+ Nguồn số 06: Nước thải sinh hoạt tại nhà vệ sinh số 02 (khu nhà văn phòng) được thu gom vào ống PVC D110 (L=10m), rồi chảy về bể tự hoại xây ngầm cạnh nhà văn phòng và nhà ăn (01 bể tự hoại 3 ngăn, kích thước D<sub>x</sub>R<sub>x</sub>H = 2500 x 5500 x 1500mm = 20,62 m<sup>3</sup>) để xử lý

sơ bộ, sau đó chảy về hố ga nước thải bên ngoài nhà văn phòng và nhà ăn. Nước thải từ hố ga được tiếp tục qua đường ống PVC D140 (L=287m) đưa về bể thu gom ( $V = 4,5\text{m}^3$ ) của thống xử lý nước thải công suất  $33 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ .

+ Nguồn số 07: Nước thải sinh hoạt tại nhà vệ sinh số 01 (khu nhà xưởng 2) được thu gom vào ống PVC D110(L=3m), rồi chảy về bể tự hoại xây ngầm tại nhà xưởng 2 (01 bể tự hoại 3 ngăn, kích thước  $D \times R \times H = 2500 \times 5500 \times 1500\text{mm} = 20,62 \text{ m}^3$ ) để xử lý sơ bộ, sau đó chảy về hố ga nước thải bên ngoài nhà xưởng 2. Nước thải từ hố ga được tiếp tục qua đường ống PVC D140 (L=256m) đưa về bể thu gom ( $V = 4,5\text{m}^3$ ) của thống xử lý nước thải công suất  $33 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ .

+ Nguồn số 08: Nước thải sinh hoạt tại nhà vệ sinh số 02 (khu nhà xưởng 2) được thu gom vào ống PVC D110 (L=3m), rồi chảy về bể tự hoại xây ngầm tại nhà xưởng 2 (01 bể tự hoại 3 ngăn, kích thước  $D \times R \times H = 2500 \times 5500 \times 1500\text{mm} = 20,62 \text{ m}^3$ ) để xử lý sơ bộ, sau đó chảy về hố ga nước thải bên ngoài nhà xưởng 2. Nước thải từ hố ga được tiếp tục qua đường ống PVC D140 (L=100m) đưa về bể thu gom ( $V = 4,5\text{m}^3$ ) của thống xử lý nước thải công suất  $33 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ .

+ Nguồn số 09, 10, 11, 12, 13: Được dẫn qua các tuyến ống PVC D110 về hố ga nước thải ( $V = 0,512 \text{ m}^3$ ). Nước thải từ hố ga được tiếp tục qua đường ống PVC D140 (L=135m) đưa về bể thu gom ( $V = 4,5\text{m}^3$ ) của hệ thống xử lý nước thải công suất  $33 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$  để tiếp tục xử lý.

Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất  $33\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$  được bơm ra hệ thống thoát nước chung của khu vực bằng đường ống PVC D90 thuộc Khu công nghiệp Phú Nghĩa, xã Phú Nghĩa, thành phố Hà Nội.

Tọa độ vị trí xả nước thải (Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục  $105^0$ , múi chiếu  $3^0$ ):  
X = 2 231 422 ; Y = 569 220

## 1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

### 1.2.1. Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất $20 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ .

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải phát sinh → Bể gom + bể điều hòa (thể tích  $5,83 \text{ m}^3$ ) → Bể thiếu khí (thể tích  $9,5 \text{ m}^3$ ) → Bể hiếu khí (thể tích  $7,60 \text{ m}^3$ ) → Bể lắng (thể tích  $3,80 \text{ m}^3$ ) → Máng thu kiềm hộp khử trùng (thể tích  $4,5\text{m}^3$ ) → Đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải của KCN Phú Nghĩa

### 1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất $33 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ .

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải phát sinh → Bể tách dầu mỡ (thể tích  $4,5 \text{ m}^3$ ) → Bể gom (thể tích  $4,5 \text{ m}^3$ ) → Bể điều hòa (thể tích  $13,27 \text{ m}^3$ ) → Bể thiếu khí (thể tích  $10,61 \text{ m}^3$ ) → Bể hiếu khí (thể tích  $13,27 \text{ m}^3$ ) → Bể lắng (thể tích  $7,96 \text{ m}^3$ ) → Máng thu kiềm hộp khử trùng (thể tích  $5,30 \text{ m}^3$ ) → Đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải của KCN Phú Nghĩa

## 1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

## 1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Tuân thủ nghiêm ngặt chương trình vận hành và bảo dưỡng được thiết lập cho từng hệ thống xử lý nước thải; thường xuyên kiểm tra tình trạng nước thải tại điểm đầu nối; bố trí

nhân viên phụ trách vận hành các hệ thống xử lý nước thải.

- Có biện pháp ứng phó sự cố đối với nước thải trong các trường hợp lưu lượng nước thải tăng, chất lượng nước thải đầu ra không đạt yêu cầu, sự cố liên quan đến nứt vỡ đường ống thu gom và thoát nước thải; dự phòng một số thiết bị chủ yếu có nguy cơ mài mòn, thường xuyên bị hư hỏng để kịp thời thay thế khi gặp sự cố.

- Khi sự cố xảy ra, không xả nước thải ra hệ thống thu gom nước thải và kịp thời thực hiện các biện pháp khắc phục; trong trường hợp không thể khắc phục sự cố, báo cáo với Chủ đầu tư hạ tầng khu công nghiệp và thuê đơn vị đủ chức năng đến vận chuyển xử lý theo quy định.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:**

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Trong vòng 06 tháng kể từ ngày được cấp giấy phép môi trường.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 20 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

- Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 33 m<sup>3</sup>/ngày.đêm

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Tại đầu vào: Bể gom

- Tại đầu ra: Bể xả thải của hệ thống

2.2.2. Thông số và giá trị giới hạn cho phép của các thông số: pH, BOD<sub>5</sub>, COD, TSS, TDS, Clorua, dầu mỡ động thực vật, tổng dầu mỡ khoáng, sunfua, amoni, tổng N, tổng P, clo dư, tổng các chất hoạt động bề mặt, coliform.

Giới hạn cho phép của thông số: Theo tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của Trạm xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Phú Nghĩa.

2.2.3. Tần suất lấy mẫu:

Tuân thủ quy định tại Khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, và khoản 8 Điều 1 Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

## **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm theo yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của các đơn vị thứ cấp vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Phú Nghĩa, không xả trực tiếp ra môi trường dưới mọi hình thức.

3.2. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Phú Nghĩa để tiếp tục xử lý.

3.3. Vận hành hệ thống thu gom, thoát nước mưa, nước thải đảm bảo các yêu cầu về thoát nước và các điều kiện vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành cơ sở.

3.4. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải cho cơ quan cấp giấy phép môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử



lý nước thải để theo dõi, giám sát.

3.5. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm, vận hành công trình xử lý nước thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7, 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

3.6. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải gửi Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải 20 ngày.

3.7. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống xử lý nước thải và các công trình ứng phó sự cố đối với nước thải.

**Phụ lục 2**  
**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI**  
**VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**  
*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMТ-CNCCN ngày..... tháng.....năm 2025 của Ban Quản lý các Khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội)*

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI**

**1. Nguồn phát sinh bụi, khí thải**

Nguồn thải số 01: Bụi, khí thải phát sinh từ phân xưởng đúc mút

**2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải**

**2.1. Vị trí xả khí thải**

- Dòng khí thải số 01: Dòng thải sau hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ quá trình đúc mút tại mái nhà xưởng sản xuất số 2, tọa độ xả thải:  $X(m) = 2\ 314\ 787$ ;  $Y(m) = 569\ 555$   
*(Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực  $105^{\circ}00'$ , múi chiều  $3^{\circ}$ )*

- Vị trí xả của dòng khí thải nằm trong khuôn viên của cơ sở tại Lô số 6, KCN Phú Nghĩa, xã Phú Nghĩa, thành phố Hà Nội.

**2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất**

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất  $11.000\ m^3/\text{giờ}$

2.2.1. Phương thức xả khí thải: xả gián đoạn theo chế độ làm việc của cơ sở.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCTĐHN 01:2014/BTNMT về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thành phố Hà Nội với các hệ số  $K_p=1$  ( $P \leq 20.000\ m^3/h$ );  $K_v=0,9$  (hệ số vùng khu vực huyện Chương Mỹ với thông số: Bụi tổng và QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
			QCTĐHN 01:2014/BTNMT	QCVN 20:2009/BTNMT		
1	Lưu lượng	$m^3/h$	11.000		2 lần/năm (**)	Không thuộc đối tượng
2	Bụi tổng	$mg/Nm^3$	180	-		
3	Benzen	$mg/Nm^3$	-	5		
4	Toluen	$mg/Nm^3$	-	750		
5	Xylen	$mg/Nm^3$	-	870		
6	Styren	$mg/Nm^3$	-	100		

(\*): Kể từ ngày 01/01/2032, Cơ sở phải đáp ứng yêu cầu quy định tại QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (theo quy định tại

Thông tư số 45/2024/TT-BTNMT ngày 30/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường) hoặc Quy chuẩn Thủ đô Hà Nội thay thế tương ứng.

(\*\*): Theo đề xuất của chủ cơ sở

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:**

### **1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:**

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn thải số 01 → Chụp hút mùi kích thước chụp hút LxWxH: 4200x4500x800mm) → ống dẫn khí D400mm → Quạt hút (công suất 11.000m<sup>3</sup>/h) → Hệ thống xử lý khí thải công suất 11.000m<sup>3</sup>/h → Ống thoát khí (D600mm, vượt mái 2,5 m) → Môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi và khí thải: Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình đúc mút (tại phân xưởng đúc).

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Chụp hút → Ống dẫn → Quạt hút → Bể nước (kích thước LxWxH = 1,5 x 2,1 x 0,7 m, V = 2,2 m<sup>3</sup>) → Tháp hấp phụ than hoạt tính (D1500 mm, L = 2400 mm) → Ống thoát khí → Môi trường.

- Công suất thiết kế: 11.000m<sup>3</sup>/giờ

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Hệ thống các thiết bị dự phòng

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Đào tạo đội ngũ công nhân có kỹ thuật tốt, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Định kỳ kiểm tra thiết bị quạt hút, ống dẫn khí, các thiết bị xử lý và theo dõi thường xuyên quá trình vận hành của hệ thống, thiết bị; thay thế định kỳ các vật liệu, hóa chất tiêu hao, vật liệu cần thay thế theo đúng yêu cầu kỹ thuật, nhằm đảm bảo hệ thống hoạt động ổn định.

- Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố lớn, sửa chữa mất nhiều thời gian, phải dừng sản xuất cho đến khi khắc phục được sự cố, đảm bảo không được gây ô nhiễm ra môi trường không khí.

### **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:**

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Trong vòng 06 tháng kể từ ngày được cấp giấy phép môi trường.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm: 01 hệ thống xử lý khí thải

- Hệ thống xử lý khí thải lưu lượng xả khí thải lớn nhất 11.000 m<sup>3</sup>/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Tại ống thải sau các hệ thống xử lý khí thải phải vận hành thử nghiệm, đáp ứng yêu cầu kỹ thuật quy định.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại phần A phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Theo quy định tại Khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi, bổ sung tại điểm c Khoản 8 Điều 1 Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

### **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống xử lý bụi, khí thải của Cơ sở.

3.3. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Phần A Phụ lục này và phải khắc phục theo quy định của pháp luật

3.4. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải cho cơ quan cấp giấy phép môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải để theo dõi, giám sát.

3.5. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm, vận hành 10 công trình xử lý khí thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7,8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi tại Khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3.6. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc khí thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải gửi Ban Quản lý các Khu công nghệ cao và khu công nghiệp Hà Nội trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày.

3.7. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống xử lý khí thải và các công trình ứng phó sự cố đối với khí thải.

**Phụ lục 3**  
**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**  
**VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-CNCCN ngày..... tháng..... năm 2025 của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội)*

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**

**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Từ máy móc, thiết bị tại xưởng sản xuất đúc mút.

**2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Tọa độ X(m) = 2 314 795 ; Y(m) = 569 606

*(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105<sup>0</sup>00, múi chiều 3<sup>0</sup>)*

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các quy chuẩn kỹ thuật môi trường, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

3.1.1. Tiếng ồn bảo đảm đáp ứng yêu cầu tại QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (thời gian áp dụng từ ngày cấp phép đến hết ngày 31/12/2026)

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ - 21 giờ	Từ 21 giờ - 6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.1.2. Tiếng ồn bảo đảm đáp ứng yêu cầu tại QCVN 26:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (thời gian áp dụng từ ngày 01/01/2027)

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn (dBA)			Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (06h00 đến trước 18h00)	Tối (18h00 đến trước 22h00)	Đêm (22h00 đến trước 6h00)		
1	70	65	60	-	Khu vực xưởng sản xuất

3.2. Độ rung:

3.2.1. Độ rung bảo đảm đáp ứng yêu cầu tại QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (thời gian áp dụng từ ngày cấp phép đến hết ngày 31/12/2026)

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 - 21 giờ	Từ 21 - 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

3.2.2. Độ rung bảo đảm đáp ứng yêu cầu tại QCVN 27:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (thời gian áp dụng từ ngày 01/01/2027)

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (từ 06 giờ đến trước 22 giờ)	Đêm (từ 22 giờ đến trước 06 giờ)		
1	75	70	-	Khu vực xưởng sản xuất

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

### 1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

1.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn. Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân làm việc tại các khu vực phát sinh tiếng ồn lớn.

### 1.2. Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung:

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.
- Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn để giảm thiểu độ rung.
- Sử dụng máy móc, thiết bị hiện đại, có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, đảm bảo các thông số kỹ thuật.

### 2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

**Phụ lục 4**  
**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA**  
**VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-CNCCN ngày..... tháng..... năm 2025 của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội)*

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**

**1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên:

<b>STT</b>	<b>Tên chất thải</b>	<b>Mã chất thải</b>	<b>Khối lượng (kg/năm)</b>
1	Bao bì cứng thải bằng kim loại	18 01 02 (KS)	93.330
2	Giẻ lau, găng tay dính dầu, hóa chất và vật liệu	18 02 01 (KS)	90
3	Hộp chứa mực in thải	08 02 04 (KS)	11
4	Bóng đèn huỳnh quang	16 01 06 (NH)	12
5	Nước thải từ quá trình xử lý khí và các loại nước thải khác	12 01 02 (NH)	140
6	Than hoạt tính thải từ quá trình xử lý khí	12 01 04 (NH)	95
7	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03 (NH)	150
8	Chất tách khuôn thải có các thành phần nguy hại (hóa chất thải)	05 09 05 (KS)	65
<b>Tổng</b>			<b>93.893</b>

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

+ Chất thải rắn công nghiệp thông thường có khả năng tái chế

<b>STT</b>	<b>Tên chất thải</b>	<b>Khối lượng (kg/năm)</b>
1	Giấy bìa, carton	103.560
2	Da	233.150
3	Mút	9.285
<b>Tổng</b>		<b>345.995</b>

+ Chất thải rắn công nghiệp thông thường không có khả năng tái chế (da vụn, via đá, via mút, nilong): 85.459 (kg/năm)

### 1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

- Rác thải sinh hoạt phát sinh trung bình 24,47 tấn/năm.
- Bùn thải từ bể tự hoại bể tách mỡ phát sinh trung bình 19 m<sup>3</sup>/3 tháng tương đương 127 tấn/năm.

STT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	24.468
2	Bùn thải từ bể tự hoại, bể tách mỡ, hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt	127.000

## 2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại:

### 2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

Đối với chất thải công nghiệp phải kiểm soát: Thực hiện thu gom, phân loại, lưu giữ và chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý như đối với chất thải nguy hại.

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Bố trí các thùng chứa riêng biệt bằng nhựa composite dung tích 240 lít/thùng, dán nhãn mã CTNH theo quy định.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Kho lưu chứa: 01 kho lưu chứa bên ngoài khu vực nhà xưởng sản xuất.
- Diện tích kho: 26,6 m<sup>2</sup>.
- Xây dựng bằng gạch, trát xi măng cát, có mái che bằng tôn, có biển cảnh báo và mã chất thải nguy hại được dán tại cửa ra vào của kho lưu giữ, nền tôn cao hơn cos nền bằng bê tông, có khay chống tràn bên dưới các thùng chứa chất thải nguy hại dạng lỏng; có trang bị thiết bị phòng cháy chữa cháy.

- Biện pháp quản lý: Chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.

- Tần suất thu gom: 01 tháng/lần hoặc tùy thuộc khối lượng CTNH phát sinh có thể báo trước 01 ngày để đơn vị thu gom có phương án thu gom, phương tiện vận chuyển

### 2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Bố trí các thùng chứa riêng biệt bằng nhựa composite dung tích 240 lít/thùng, dán nhãn mã chất thải theo quy định.

2.2.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích: kho 1: 38,5 m<sup>2</sup>; kho 2: 38,5 m<sup>2</sup>; kho 3: 28 m<sup>2</sup>;
- Xây dựng bằng gạch, trát xi măng cát, có mái che bằng tôn, có biển cảnh báo.
- Biện pháp quản lý: Chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.



Tần suất thu gom: Đơn vị thu gom sẽ tiến hành thu gom toàn bộ chất thải trong thời hạn 01 ngày kể từ ngày Nhà máy yêu cầu đến thu gom

### **2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:**

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Bố trí các thùng chứa riêng biệt nhựa composite dung tích 240 lít/thùng dán nhãn chất thải.

2.3.2. Kho lưu chứa:

- Khu vực lưu giữ: 01 khu vực lưu giữ bên ngoài nhà xưởng.
- Diện tích: 01 khu vực diện tích 14 m<sup>2</sup>.
- Xây dựng bằng gạch, trát xi măng cát, có mái che bằng tôn, có biển cảnh báo.
- Biện pháp quản lý:
  - + Rác thải sinh hoạt: Thuê đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển theo quy định.
  - + Bùn thải từ bể tự hoại và bể tách mỡ: Thuê đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển theo quy định, tần suất thu gom vận chuyển 3-6 tháng/lần.
  - + Bùn thải từ bể hệ thống xử lý nước thải: Thuê đơn vị chức năng thu gom, vận chuyển 6-12 tháng/lần.

### **2.4. Yêu cầu chung đối với quản lý chất thải; các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải:**

- Tuân thủ nghiêm túc việc thực hiện phân loại, thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 và Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 và Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

1. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó sự cố hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125, Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

3. Định kỳ kiểm tra các thiết bị, máy móc của hệ thống xử lý nước thải, khí thải; thường xuyên theo dõi quá trình hoạt động bảo đảm hoạt động ổn định của hệ thống xử lý nước thải, khí thải; đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

4. Khi xảy ra sự cố, tạm dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố lớn, sửa chữa mất nhiều thời gian, phải dừng sản xuất cho tới khi khắc phục được sự cố, đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường và

thông báo cho cơ quan có chức năng về môi trường để có biện pháp khắc phục kịp thời.

5. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải đảm bảo có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

**Phụ lục 5****CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-CNCCN ngày..... tháng..... năm 2025 của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội)*

**A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

**B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

**C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:**

1. Thực hiện nghiêm túc các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường, ứng phó sự cố môi trường trong suốt quá trình hoạt động của Cơ sở.
2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động của Cơ sở đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
3. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp phân loại rác thải tại nguồn và thực hiện việc phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn theo quy định tại Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường.
4. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy.
5. Thực hiện các trách nhiệm, yêu cầu khác của Chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng KCN Phú Nghĩa theo quy định của pháp luật.
6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường); thực hiện trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.
7. Thực hiện đúng, đầy đủ quyền, nghĩa vụ của chủ dự án đầu tư được cấp giấy phép môi trường theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.
8. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo các quy định hiện hành./.